

BÁO CÁO
Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2020

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM,
DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2019, trên cơ sở các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết số 10-NQ/HU ngày 11/12/2018 về phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện, Quyết định số 01/QĐ-UBND, ngày 02/01/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND huyện khóa XIX về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, bên cạnh những thuận lợi trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn như: dịch bệnh lở mồm long móng, dịch tả lợn Châu Phi; giá vật tư nông nghiệp, điện, xăng, dầu tăng cao,... Song được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, quan tâm hỗ trợ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện kịp thời các giải pháp, tháo gỡ khó khăn, đồng thời tranh thủ những thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Cụ thể trên các lĩnh vực sau:

1. Về lĩnh vực kinh tế.

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước đạt 3.640,4 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ. Trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,3%; công nghiệp - Xây dựng tăng 17,2%; dịch vụ tăng 15,8%.

Cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ, cụ thể: Nông lâm nghiệp, thủy sản: 28,2%, giảm 0,4%; công nghiệp-xây dựng: 41,5%, tăng 0,2%; thương mại dịch vụ: 30,5%, tăng 0,2% so với CK.

1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản.

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 2010) ước đạt 783,3 tỷ đồng tăng 3,3% so với cùng kỳ, đạt 62,4% KH năm.

* Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng đạt 8.751 ha, giảm 0,3% so với CK, đạt 99,8% kế hoạch, trong đó, diện tích cây lương thực có hạt 4.481 ha, giảm 2,1% so với

cùng kỳ, đạt 102,4% kế hoạch năm. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt ước đạt 29.100 tấn, bằng 99,6% so với cùng kỳ, đạt 50,2% kế hoạch năm.

Diện tích lúa chiêm xuân đạt 3.948 ha, bằng 97,2% so với CK và đạt 100,4% kế hoạch, lúa lai 2.836 ha, tăng 4,3% so với CK, chiếm 71,8% tổng diện tích lúa chiêm xuân, năng suất lúa ước đạt 66,7 tạ/ha, sản lượng đạt 26.343 tấn, giảm 2,5% so với CK. Diện tích cây ngô 493 ha, giảm 4,2% so với CK, đạt 110,6% kế hoạch; năng suất bình quân đạt 42,4 tạ/ha; sản lượng đạt 2.091 tấn, giảm 5% so với CK. Diện tích cây lạc vụ 1.366 ha, giảm 2,6%; năng suất đạt 26,9 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với CK; sản lượng đạt 3.679 tấn, giảm 3% so với CK, đạt 103,3% kế hoạch. Diện tích cây cói 786 ha, giảm 2,3%; năng suất đạt 77,3 tạ/ha, bằng 100% so với CK; sản lượng đạt 6.076 tấn, giảm 0,3% so với CK, đạt 92,1% KH. Diện tích cây rau các loại đạt 1.556 ha, tăng 7,1% so với CK, năng suất ước đạt 141,1 tạ/ha, sản lượng ước đạt 21.959 tấn, tăng 24,4% so với CK. Cây dưa hấu 117 (ha), tăng 10,1% so với CK, năng suất đạt 285,6 tạ/ha, tăng 13,8%; sản lượng đạt 3.343 tấn, tăng 25,3%. Ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ KHKT vào sản xuất, trong đó chú trọng các tiến bộ về giống, kỹ thuật thâm canh, sản xuất theo hướng công nghệ cao trong nhà màng, nhà lưới tại các xã với tổng số 28 hộ, diện tích 30.200 m²; tích cực áp dụng kỹ thuật mạ khay, máy cấy, có 6/27 xã đã tổ chức sản xuất được 312,5 ha. Diện tích liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được mở rộng với các cây trồng như: khoai tây, cải bó xôi...và các cây trồng có giá trị kinh tế cao được mở rộng. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng đó là: giảm 113 ha lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao, như chuyên trồng lạc, dưa hấu, khoai tây, khoai lang 72,5ha.

* Chăn nuôi: Do ảnh hưởng của bệnh dịch lở mồm, long móng, dịch tả Châu Phi, giá lợn hơi không ổn định, có thời điểm giảm sâu, cụ thể: đến ngày 24/6/2019 tổng đàn lợn 113.080 con. Đàn gia cầm 373 ngàn con, tăng 13,3%; Đàn trâu 338 con, bằng 100%; đàn bò 5.985 con, giảm 0,3% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 6.831 tấn, giảm 0,8% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thịt lợn hơi đạt 5.545 tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ. Bệnh dịch tả Châu phi diễn biến phức tạp, chưa có vacxin phòng bệnh, đến ngày nay trên địa bàn huyện đã phát sinh dịch bệnh tại 13 hộ ở 9 thôn của 6 xã: tiêu hủy 222 con với tổng trọng lượng 9.339,5 kg. Trước tình hình đó, UBND huyện chỉ đạo cho các xã, thị trấn, các ngành có liên quan thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tuyên truyền việc tổ chức phòng, chống dịch bệnh theo đúng tinh thần chỉ đạo của tỉnh. Thành lập các chốt kiểm dịch nhằm quản lý chặt chẽ việc vận chuyển lợn, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm lợn trái phép; chỉ đạo khoanh vùng ổ dịch, vệ sinh chuồng trại, tiêu độc khử trùng kịp thời. Phối hợp với Cục thú ý tỉnh tổ chức tập huấn chăn nuôi an toàn và phòng chống dịch tả lợn Châu Phi cho chủ trang trại, gia trại trên địa bàn huyện.

* Nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.621,5 ha bằng 101,3% so CK. Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi ước đạt 3.241,1 tấn tăng 0,3% so với CK, trong đó: sản lượng khai thác 1.428,6 tấn, bằng 99,3% so CK, khai thác biển 1.367 tấn, bằng 99,3%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 1.812,5 tấn, tăng 1,1%, trong đó: Nuôi nước lợ: sản lượng 89 tấn, tăng 2,1% so CK; Nuôi nước ngọt: sản lượng 617,5 tấn, tăng 1,6% so CK; Nuôi nước mặn: sản lượng đạt 1.106 tấn tăng 0,7% so

CK. Đẩy mạnh phong trào ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả như: Doanh nghiệp Tân Sơn; Hợp tác xã Thủy sản Nga Tân, dự án ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng trong nhà kính theo hướng công nghệ cao... Tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010) ước đạt 79,4 tỷ đồng, tăng 0,4% so với CK, đạt 50,2% kế hoạch năm.

* Lâm nghiệp: Trồng được 2.510 cây phân tán, bằng 74,9% so cùng kỳ, chủ yếu là trồng cây lấy gỗ như sao đen, xà cừ, keo, bạch đàn và một số loại cây bóng mát khác. Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1,28 tỷ đồng, giảm 2,5% so với CK, đạt 58,2% kế hoạch năm. Tiếp tục chăm sóc và bảo vệ 448 ha rừng phòng hộ ven biển. Sản lượng khai thác ước đạt 59,4m³ bằng 98% cùng kỳ; Làm tốt công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, phòng cháy rừng.

* Thủy lợi: Tổ chức tổng kết công tác PCTT-TKCN năm 2018, triển khai nhiệm vụ, PCTT-TKCN năm 2019. Tăng cường công tác kiểm tra, chỉ đạo điều hành nước, đánh giá hiện trạng, sửa chữa đê, kè, cống, tổ chức nạo vét kênh mương, tu bổ, khắc phục trọng điểm các tuyến đê, công trình thủy lợi, kiểm tra công tác chuẩn bị vật tư, nhân lực và kiểm tra công tác phòng chống thiên tai, TKCN năm 2019. Tổ chức tập huấn công tác phòng chống lụt bão và cứu hộ, cứu nạn cho các xã, thị trấn và lực lượng canh đê. Chỉ đạo Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn thực hiện tốt công tác tưới tiêu, phục vụ sản xuất.

* UBND huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Bình quân toàn huyện đạt 18,46 tiêu chí, tăng 3,15 tiêu chí so với cùng kỳ, có 116/163 thôn sau sáp nhập đạt chuẩn NTM (trong đó có 9 xã có 100% số thôn đạt chuẩn NTM, gồm: Nga Thành, Nga An, Nga Lĩnh, Nga Yên, Nga Mỹ, Nga Hải, Nga Thái, Nga Thắng, Nga Thạch), có 20/26 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Kiểm tra, hướng dẫn, chỉ đạo 6 xã đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các tiêu chí xã đạt chuẩn NTM trong quý III năm 2019 (Nga Vịnh, Nga Thanh, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiến). Chỉ đạo các xã Nga Điền, Nga Nhân, Ba Đình, Nga Thắng, Nga Thiện tổ chức lễ công bố Quyết định của UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018; xây dựng mới 2 trạm y tế; 1 khu thể thao, 1 chợ, hoàn thiện đưa vào sử dụng 1 nhà văn hóa xã; nâng cấp 15,68 km đường trục xã; 21,59 km đường liên thôn, đường ngõ xóm; 18,72 km đường giao thông nội đồng; kiên cố hóa, sửa chữa 25,76 km kênh mương nội đồng; xây mới, sửa chữa 01 trường THCS, 01 trường tiểu học, 02 trường mầm non với tổng số 32 phòng học; 7 nhà văn hóa và khu thể thao thôn; 632 nhà ở dân cư, 757 công trình nhà vệ sinh, 358 công trình nước sinh hoạt, 720 hộ chỉnh trang công, tường rào; nhân dân tự nguyện hiến 4.150 m² đất để mở rộng đường giao thông nông thôn.

1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 1.038,8 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 17,6% so cùng kỳ, đạt 50,6% KH năm. Trong đó công nghiệp chế biến 1.021,7 tỷ đồng, tăng 17,8% so cùng kỳ. Sản phẩm chủ yếu: quần áo các loại 17,8 triệu sản phẩm tăng 17,9%; đá các loại 124.000 m³ tăng 8,7%; gạch các loại 21,1 triệu viên tăng 6,7%; quai cói 3.150 tấn tăng 5,2%; chiếu 341 ngàn lá, tăng 3% so cùng kỳ.

Tình hình sản xuất công nghiệp tương đối ổn định. Một số ngành có mức tăng khá như: ngành may mặc tăng 18,0%, ngành sản xuất các sản phẩm kim loại tăng 17,6%, ngành sản xuất các sản phẩm từ gỗ tăng 15,9%; Một số ngành tăng nhẹ như ngành cung cấp nước sạch tăng 9,9%, ngành sản xuất các sản phẩm từ cói tăng 4,7%.

1.3. Lĩnh vực dịch vụ - thương mại và thành lập mới doanh nghiệp

Giá cả hàng hoá tương đối ổn định, hàng hoá vật tư lưu thông thuận lợi đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân, góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của huyện. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, dịch vụ ước đạt 1.716,9 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ, đạt 56,9% KH năm. Giá trị xuất khẩu ước đạt 54,78 triệu USD bằng 92,3% so cùng kỳ, đạt 47,6% KH năm. Trong đó, giá trị xuất khẩu hàng may mặc đạt 49,17 triệu USD bằng 91,5% so cùng kỳ. Giá trị xuất khẩu mặt hàng cói và hàng thủ công mỹ nghệ đạt 5,61 triệu USD bằng 99,8% so cùng kỳ. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: quần áo 11,6 triệu sản phẩm bằng 91,4%; quai cói 2.491 tấn bằng 97,7%; cói chẻ 901 tấn bằng 106,7% so cùng kỳ.

Dịch vụ vận chuyển hành khách tiếp tục phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và cuộc sống của người dân. Tổng doanh thu vận tải ước đạt 119,1 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ. Số lượt hành khách đi lại trong 6 tháng ước đạt hơn 509 nghìn người, tăng 12,4% so với cùng kỳ, hành khách luân chuyển 32,3 triệu người.km, tăng 12,6% so với cùng kỳ; Hàng hoá vận chuyển ước đạt 597,9 nghìn tấn, tăng 9,5% so với cùng kỳ, khối lượng luân chuyển 20,6 triệu tấn.km, tăng 10,1% so với cùng kỳ.

Tiếp tục huy động nguồn vốn nhân rỗi trong nhân dân, tạo điều kiện tốt nhất để các doanh nghiệp và nhân dân tiếp cận nguồn vốn phát triển sản xuất. Huy động vốn của các Ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn ước đạt 1.827 tỷ đồng, bằng 140,6% cùng kỳ; dư nợ ước đạt 2.361 tỷ đồng, bằng 166% cùng kỳ.

1.4. Lĩnh vực thu, chi ngân sách

Tiếp tục khai thác tốt các nguồn thu, nhất là nguồn thu từ cấp quyền sử dụng đất, bảo đảm nhiệm vụ chi thường xuyên và đầu tư phát triển. Thu ngân sách ước đạt 239.830 triệu đồng; đạt tỷ lệ 85,4% dự toán tỉnh giao, 81,1% dự toán huyện giao và bằng 157,9% so với cùng kỳ. Trong đó, thu khu vực ngoài quốc doanh ước đạt 9.700 tỷ đồng, bằng 51,1% kế hoạch tỉnh và 51,1% kế hoạch huyện giao. Tổng thu ngân sách huyện thực hiện: 455.532 triệu đồng; đạt tỷ lệ 88,6% dự toán tỉnh giao, 88,6 % dự toán huyện giao và bằng 112,8% so với cùng kỳ; thu ngân sách xã thực hiện 239.126 triệu đồng; đạt tỷ lệ 103,4% dự toán tỉnh giao, huyện giao và bằng 134,2% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm ước đạt 557.057 triệu đồng, đạt tỷ lệ 75,2% dự toán tỉnh giao, huyện giao và bằng 117,9% so với cùng kỳ. Trong đó, chi ngân sách huyện thực hiện 348.845 triệu đồng; đạt tỷ lệ 68,4 % dự toán tỉnh giao, huyện giao và bằng 108,5% so với cùng kỳ; chi ngân sách xã 208.212 triệu đồng; đạt tỷ lệ 90% dự toán tỉnh, huyện giao và bằng 137,8 % so với cùng kỳ.

1.5. Lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường

Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường được tăng cường. Chỉ đạo giải quyết đơn thư, kiến nghị phản ánh liên quan đến lĩnh vực TNMT, phối

hợp với Sở TN& MT kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường Công ty may MS Vina; xử lý 3 điểm tập kết cát, sỏi tại xã Nga Lĩnh; kêu gọi nhà đầu tư nhà máy nước sạch ở 02 xã Nga Thiện, Nga Thắng, đẩy nhanh công tác giao đất, lập hồ sơ cấp GCN QSDĐ đúng quy định, 6 tháng đầu năm đã cấp được 2.620 giấy chứng nhận; đăng ký biến động đất đai 1.750 trường hợp. Trong đó, ký hồ sơ giao dịch bảo đảm thế chấp 209 hồ sơ, xóa thế chấp 439 hồ sơ.

2. Thu hút vốn đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

Môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh tiếp tục được cải thiện, tiếp tục thực hiện tốt các dự án chuyển tiếp từ năm 2018 và các dự án theo Nghị quyết của HĐND huyện về đầu tư công năm 2019, các dự án thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã, thị trấn, như: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái huyện Nga Sơn; Cải tạo nâng cấp đường từ Cống Vĩnh An đến tỉnh lộ 527b xã Nga Vịnh; Cải tạo nâng cấp đường từ cống Mộng Dương 1 xã Nga Liên đi Nga Thái; Sửa chữa đê hữu sông Hoạt xã Nga Vịnh; Cải tạo, nâng cấp đường từ cầu Kênh đi Bệnh viện huyện Nga Sơn; xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Tam Linh.

Tổ chức nghiệm thu bàn giao đưa một số công trình vào khai thác sử dụng như: Đường Từ Thức từ cầu Hưng Long đi Nga Yên, Khu tái định cư và dân cư mới phía Bắc Sông Hưng Long (khu trại cá) huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá; Hạng mục: Nền mặt đường, rãnh thoát nước, vỉa hè giai đoạn 2; Vỉa hè, rãnh nước, cây xanh, đường điện 0,4KV phía Tây đường Từ Thức đoạn từ Cầu Hưng Long đến đường Yên Ninh; Mở rộng, nâng cấp trường tiểu học và trường THCS xã Ba Đình, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Triển khai đẩy nhanh tiến độ triển khai thủ tục đầu tư dự án: Mở rộng, nâng cấp Trường THPT Nga Sơn, huyện Nga Sơn. Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 863,6 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ, đạt 50,8% KH năm, trong đó, nguồn vốn từ ngân sách địa phương ước đạt 83,1 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ, chiếm 9,6% tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư dân cư và huy động khác ước đạt 780,5 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ, chiếm 90,4% tổng vốn đầu tư.

Giao chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp năm 2019 cho các xã, thị trấn. Cử cán bộ, công chức xã, thị trấn tham gia khóa bồi dưỡng về công tác trợ giúp phát triển doanh nghiệp do UBND tỉnh tổ chức. Đến ngày 24/6/2019 số doanh nghiệp thành lập mới là 28/60 và đạt 46,6% KH năm.

3. Lĩnh vực văn hoá - xã hội

Các hoạt động văn hóa, thông tin tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng tiếp tục được duy trì phát triển, tổ chức các chương trình văn nghệ đặc biệt chào mừng kỷ niệm 990 năm Thanh Hóa, kỷ niệm 89 năm thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2019). 129 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1980-19/5/2019)... Tổ chức Lễ hội Mai An Tiêm, Chỉ đạo lễ hội Từ Thức, lễ hội Chùa Hàn Sơn, lễ hội Phủ Trèo, lễ hội Chùa Tiên theo quy định. Chỉ đạo các xã, thị trấn đăng ký các danh hiệu gia đình văn hóa, thôn, tiểu khu văn hóa. Thực hiện tốt các quy định về việc cưới, việc tang và lễ hội. Tổ chức 45 lễ hội diễn ra đúng quy định.

Ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, ngành học. Chỉ đạo các trường tổ chức tổng kết năm học. Kết quả năm học 2018-2019 đạt khá toàn diện, chất lượng giáo dục ổn định và tăng so với năm học trước. Toàn huyện có 1.673 lượt học sinh đạt học sinh giỏi cấp huyện 153 lượt học sinh giỏi cấp tỉnh, 01 học sinh đạt học sinh xuất sắc trong “Giao lưu về giáo dục kỹ năng tham gia giao thông an toàn trong trường tiểu học cấp quốc gia, năm học 2018-2019”, 01 học sinh đạt huy chương bạc trong kỳ thi tìm kiếm tài năng toán học trẻ lần thứ 4 (MYTS-2019); tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ tốt nghiệp Trung học cơ sở đạt 99,66%; Học sinh lên lớp thẳng: Trung học cơ sở 98%; Tiểu học 99,5%; 01 trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 33,3% KH.

Ngành Y tế đã tập trung chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh; chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, trong 6 tháng đầu năm tổng số lượt khám chữa bệnh trên 53.746 lượt người, công xuất sử dụng giường bệnh đạt 106%, tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 83%, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đạt 26%, số hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 95,7%. Tỷ suất tăng dân số tự nhiên đạt 0,28%, bằng cùng kỳ; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên 14%, giảm 0,2% so với cùng kỳ; tỷ số giới tính khi sinh là 115 nam/100 nữ bằng với cùng kỳ. Chỉ đạo 02 xã Nga Vịnh, Nga Tiến hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình tỉnh thẩm định để được công nhận xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế trong tháng 6/2019.

Tập trung triển khai kế hoạch xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, giao chỉ tiêu 36 chuỗi TPAT cho các xã, thị trấn. Tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao năng lực quản lý về ATTP cho cán bộ thực hiện công tác đảm bảo VSATTP; Tổ chức kiểm tra VSATTP ở 37 cơ sở dịch vụ ăn uống, cung cấp thực phẩm, phát hiện và xử lý 27 cơ sở vi phạm với số tiền xử phạt là 31.550.000 đồng. Xây dựng xã ATTP đến nay có 02 xã đạt 4/4 tiêu chí (Nga Văn, Nga Yên), 25 xã đạt 3/4 tiêu chí; phân đầu cuối năm 2019 có 27/27 xã đạt ATTP.

Ngành Lao động - Thương binh và xã hội thực hiện chi trả chế độ cho các đối tượng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đảm bảo an sinh xã hội; tổ chức thăm hỏi tặng quà, chuyển quà động viên kịp thời người cao tuổi, các gia đình người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân các ngày lễ, tết gần 14.000 đối tượng với tổng kinh phí gần 3 tỷ đồng; thực hiện chế độ điều dưỡng năm 2019 cho 1.041 đối tượng; đào tạo nghề cho 143 lao động, giải quyết việc làm mới cho 1.782 lao động, xuất khẩu lao động được 95 người; triển khai dự án hỗ trợ can thiệp hiệu quả và bền vững để phòng chống đuối nước cho trẻ em tại 5 xã (Nga Thanh, Nga Yên, Nga Mỹ, Nga Văn, Thị trấn Nga Sơn).

Chỉ đạo cơ sở thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định. Tổng số lượt tiếp công dân là 255 lượt người bằng 126% cùng kỳ. Trong đó, tại Ban Tiếp công dân huyện tiếp 85 lượt người bằng 184% cùng kỳ, tại UBND các xã, thị trấn, thủ trưởng các cơ quan ngành tiếp 170 lượt người bằng 109% cùng kỳ. Tổng số đơn mới phát sinh 169 đơn bằng 123% cùng kỳ. Nội dung chủ yếu liên quan đến lĩnh vực đất đai, chế độ trợ cấp, chế độ chính sách, GPMB, giáo dục, nông nghiệp...

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ thi công các công trình đã được phê duyệt trên địa bàn huyện.

Công tác tuyên truyền PBGDPL được chú trọng và thực hiện bằng nhiều hình thức, tổ chức 39 hội nghị, truyền thanh 2.312 lượt; phối hợp với Sở Tư pháp, Ban an toàn giao thông, Huyện đoàn, UB MTTQ huyện;... tuyên truyền các văn bản pháp luật theo các đề án, tổ chức triển khai các văn bản pháp luật mới ban hành của nhà nước, kịp thời tuyên truyền cho cán bộ và nhân dân trên địa bàn huyện. Tuyên truyền PBGDPL các văn bản như: Bộ Luật hình sự 2015, Luật tố tụng dân sự 2015, Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, Luật bán đấu giá tài sản 2016, Pháp lệnh 34 về thực hiện dân chủ, Thẩm định văn bản quy phạm pháp luật của HĐND&UBND các cấp;

Toàn huyện có 168 tổ hòa giải với hơn 1.000 hòa giải viên, 6 tháng đầu năm toàn huyện có 76 vụ việc, hoà giải thành 68 vụ, hoà giải không thành do vượt quá thẩm quyền 3 vụ, vụ việc đang giải quyết 5 vụ. Thực hiện tốt công tác đăng ký và quản lý hộ tịch; cấp huyện thực hiện cải chính hộ tịch 21 trường hợp, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài 03 trường hợp, ghi chú kết hôn có yếu tố nước ngoài 02 trường hợp; cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh 1.209 trường hợp, khai tử 635 trường hợp, kết hôn 613 cặp; chứng thực được 27.254 việc.

4. Công tác cải cách thủ tục hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy.

Công tác cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được quan tâm; nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận “Một cửa”, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đến liên hệ giải quyết công việc.

Hoàn thành việc sáp nhập các trường: TH và trường THCS xã Nga Văn và Nga Vịnh thành trường TH và THCS Nga Văn; trường TH và THCS Nga Vịnh.

Xây dựng Đề án nhập nguyên trạng diện tích tự nhiên và dân số xã Nga Nhân và xã Nga Lĩnh để thành lập xã Nga Phượng; nhập xã Nga Hưng và xã Nga Mỹ vào Thị trấn Nga Sơn cũ để thành lập Thị trấn Nga Sơn mới, theo tinh thần Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị; hiện hoàn thành trình tự, thủ tục tại các xã, thị trấn và đã được HĐND huyện thông qua để trình Sở nội vụ theo đúng quy định. Giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức chế độ nghỉ BHXH, chế độ chính sách cho 384 cán bộ bán chuyên trách cấp thôn thôn đảm nhiệm chức danh do việc sáp nhập thành lập thôn, tiểu khu mới.

Chỉ đạo 08 cơ quan, đơn vị trường học xây dựng các tiêu chí kiểu mẫu theo QĐ số 09 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Trong đó 7 đơn vị Trường học hoàn thành trong tháng 7/2019 gồm: THCS Nga Thủy, THCS Chu Văn An, THCS Nga Thạch, TH Nga Lĩnh, TH Nga Yên; MN Nga Thái, MN Nga Yên. Cơ quan Huyện ủy Nga Sơn hoàn thành vào tháng 12/2019.

Làm tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, giải quyết tốt các vấn đề đất đai tôn giáo và sinh hoạt tín ngưỡng ở cơ sở. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời, ban hành các văn bản chỉ đạo nhằm chấn chỉnh các hoạt động tôn giáo không bình thường, vi phạm pháp luật.

5. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh

Thực hiện nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu; Chỉ đạo các xã, thị trấn, các đơn vị tự vệ làm tốt công tác xây dựng lực lượng theo biên chế mới. Chuẩn bị tốt công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ xã năm 2019; thực hiện tốt chương trình giáo dục chính trị cho các đối tượng; tổ chức huấn luyện dân quân, tự vệ, theo quy định. Thực hiện công tác tuyển quân và tổ chức lễ giao quân đủ chỉ tiêu với số lượng 160 thanh niên; Tổ chức đăng ký, khám tuyển, hoàn chỉnh hồ sơ cho 68 thí sinh dự thi vào các học viện, nhà trường trong quân đội; tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội theo Quyết định 49/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chi trả tiền chính sách cho 819 người với tổng số tiền là 1.650 triệu đồng.

Tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện ổn định. Chủ động nắm chắc tình hình về an ninh vùng giáo, an ninh tuyến biên, an ninh nông thôn, giải quyết kịp thời về an ninh trật tự; đảm bảo an toàn các sự kiện lớn, ngày lễ, các tệ nạn xã hội, tin dụng đen được đẩy lùi có nhiều chuyển biến tích cực; 6 tháng đầu năm xảy ra 43 vụ/117 đối tượng (tăng 03 vụ/23 đối tượng so với cùng kỳ năm 2018). Khởi tố 25 vụ/59 bị can, xử phạt hành chính 50 đối tượng; Tỷ lệ điều tra, phá án đạt 95,4%; công tác điều tra, xử lý tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật đều đảm bảo đúng quy trình, không để xảy ra oan sai, sót lọt và vi phạm pháp luật, bắt 02 đối tượng truy nã; Thực hiện tốt công tác quản lý tạm trú, lưu trú người nước ngoài, Việt kiều trên địa bàn.

Trật tự an toàn giao thông được kìm chế. Tăng cường tuần tra kiểm soát, xử lý các phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông, nhất là vào các giờ cao điểm; xử lý phương tiện vận tải vi phạm trên các tuyến, địa bàn trọng điểm vào ban đêm... đã phát hiện, xử lý 1.181 trường hợp vi phạm, phạt tiền trên 779.226 triệu đồng. 6 tháng đầu năm 2019 xảy ra 08 vụ tai nạn, làm chết 02 người, bị thương 10 người; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng công dân xuất cảnh trái phép đi lao động nước ngoài: hiện còn 32 trường hợp đang lao động trái phép tại Trung Quốc (giảm 29 trường hợp so với cùng kỳ năm 2018).

II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng chậm, một số cây trồng có giá trị kinh tế cao nhưng chậm được nhân rộng; việc xây dựng mô hình nhà màng, nhà lưới để sản xuất nông nghiệp cho giá trị kinh tế cao ở một số xã còn chậm; vật tư nông nghiệp đầu vào chưa được kiểm soát chặt chẽ; dịch bệnh trên gia súc diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển chăn nuôi. Công tác làm thủy lợi trước mùa mưa bão ở các xã, thị trấn chưa đạt kế hoạch; Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới ở một số xã thiếu quyết liệt, một số tiêu chí đã đạt nhưng không bền vững.

- Chưa có nhiều giải pháp tích cực mở rộng sản xuất TTCN, việc thành lập mới doanh nghiệp. Công tác giải phóng mặt bằng các dự án còn chậm tiến độ.

- Một số xã chỉ đạo thu ngân sách chưa đạt kế hoạch; tiến độ thực hiện các thủ tục để tổ chức đấu giá cấp quyền sử dụng đất ở theo kế hoạch 2019 và công tác chuẩn bị để triển khai một số dự án mới đang còn chậm tiến độ.

- Công tác quản lý đất đai, môi trường, tình trạng xây dựng trái phép, vi phạm hành lang lưu không, hành lang đê ở một số xã chậm được phát hiện và xử lý thiếu kiên quyết; tiến độ thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tồn đọng và đất nông nghiệp sau dồn đổi còn chậm tiến độ. Công tác chỉ đạo phòng chống dịch tả lợn Châu Phi ở một số xã chưa quyết liệt.

- Tệ nạn cờ bạc, số đề, tín dụng đen, nghiện hút đã được đẩy lùi một bước, tuy nhiên tại một số xã vẫn còn tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định về an ninh, trật tự an toàn xã hội, công tác kiểm tra, kiểm soát xử phạt nhưng tình trạng đi xe mô tô, xe đạp điện không đội mũ bảo hiểm chưa được triệt để, tai nạn giao thông tuy giảm nhưng vẫn còn xảy ra tai nạn đuối nước cả người lớn và trẻ em.

2. Nguyên nhân.

- Nguyên nhân khách quan

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khó khăn, thiếu ổn định.

- Nguyên nhân chủ quan

Công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo ở một số đơn vị, ngành chức năng chưa được quan tâm đúng mức, chưa quyết liệt, chưa bán sát vào mục tiêu nhiệm vụ đề ra.

Công tác tuyên truyền, vận động các hộ sản xuất kinh doanh đủ điều kiện thành lập doanh nghiệp và trong giải phóng mặt bằng các dự án còn hạn chế.

Việc phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, các phòng ban chuyên môn có lúc thiếu đồng bộ. Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức không đồng đều, một số cán bộ, công chức trong quá trình giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, doanh nghiệp, người dân chưa làm hết trách nhiệm được giao.

Một số địa phương, ngành thiếu kiên quyết trong xử lý các vi phạm về đất đai, hành lang bảo vệ đê, môi trường trong chăn nuôi, vi phạm về giao thông.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

1. Nhiệm vụ còn lại 6 tháng cuối năm 2019.

Tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu của cả năm 2019.

1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất 13,5% trở lên (*kế hoạch cả năm*).
2. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành: nông - lâm - thủy sản: 27,8%; công nghiệp - TTCN - XD: 41,7%; dịch vụ - thương mại: 30,5% (*kế hoạch cả năm*).
3. Thu nhập bình quân đầu người: 40 triệu đồng/người/năm. (*Kế hoạch cả năm*)
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 836,4/1.700 tỷ đồng.
5. Tổng sản lượng lương thực: 28.900/58.000 tấn.

6. Sản lượng cối khô: 5.924/12.000 tấn.
7. Tổng giá trị xuất khẩu: 60,22/115 triệu USD; thành lập mới 36/60 doanh nghiệp.
8. Tổng thu NSNN: 40,929/280,759 tỷ đồng trở lên.
9. Xây dựng 02 trường chuẩn quốc gia; 05 xã chuẩn quốc gia về y tế; 06 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.
10. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,6%; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên dưới 10% (*kế hoạch cả năm*).
11. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95% (*kế hoạch cả năm*).
12. Tỷ lệ nhân dân tham gia BHYT đạt 85% trở lên (*kế hoạch cả năm*).
13. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 8% (*kế hoạch cả năm*).
14. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn 2.857/3.000 người; giải quyết việc làm mới cho 218/2.000 lao động, xuất khẩu lao động 105/200 người.
15. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,87% (*kế hoạch cả năm*).
16. 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 20 thôn đạt chuẩn nông thôn mới; 27 xã an toàn vệ sinh thực phẩm; 04 xã nông thôn mới nâng cao (*kế hoạch cả năm*).
17. 100% các tổ chức cơ sở đạt an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng 80% trở lên khu dân cư an toàn về an ninh trật tự (*kế hoạch cả năm*).

2. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch năm 2019.

Những kết quả đã đạt được trong 6 tháng đầu năm là tích cực, là động lực để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu cả năm 2019. Tuy nhiên, dự báo 6 tháng cuối năm trên địa bàn huyện tiếp tục gặp những khó khăn thách thức: ảnh hưởng thời tiết, bão lụt dự báo diễn biến phức tạp; dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn tiềm ẩn, giá cả các sản phẩm nông nghiệp, thị trường tiêu thụ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống nhân dân. Để khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đòi hỏi các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân chủ động tháo gỡ khó khăn; có biện pháp chỉ đạo, điều hành quyết liệt của các cấp, các ngành để hoàn thành các mục tiêu đề ra.

3. Một số nhiệm vụ và các giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2019.

3.1. Thường xuyên theo dõi tình hình sản xuất kinh doanh; kịp thời tháo gỡ' khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm

- Tiếp tục tổ chức thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU của BCH Đảng bộ huyện về nâng cao hiệu quả sản xuất ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Nga Sơn, giai đoạn 2016- 2020; Kế hoạch số 170-KH/HU, ngày 09/4/2019 của Huyện ủy về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU của BCH Đảng bộ tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ, tập trung chỉ đạo nhân rộng mô hình sản xuất nhà có mái che theo hướng công nghệ cao, đẩy mạnh áp dụng KHKT và cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp; hoàn thiện quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản xã Nga Tân-Nga Tiến-Nga Thủy và thâm canh cối; cải tạo, nâng cấp, kiên cố hoá hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất; thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

- Chỉ đạo thực hiện tốt phương án sản xuất vụ thu, vụ mùa 2019; kế hoạch tích tụ, tập trung ruộng đất; tiếp tục chuyển đổi đất canh tác lúa, cối hiệu quả thấp sang mô hình trang trại tổng hợp theo quy hoạch.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi; ổn định số trang trại chăn nuôi công nghiệp, khuyến khích phát triển chăn nuôi nông hộ theo hướng chăn nuôi an toàn sinh học gắn với bảo vệ môi trường, làm tốt công tác phòng chống dịch tả lợn Châu Phi

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ xây dựng NTM theo kế hoạch, lộ trình xây dựng nông thôn mới các xã và cấp huyện, hoàn thành 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới trong quý III năm 2019; 20 thôn, xóm đạt chuẩn nông thôn mới; 27 xã, thị trấn an toàn về sinh thực phẩm; 04 xã nông thôn mới nâng cao.

3.2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển; tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư công

- Tập trung chỉ đạo và tăng cường quản lý và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các đề án, chất lượng các công trình đầu tư xây dựng cơ bản do UBND huyện và UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư để đưa vào sử dụng: Cải tạo nâng cấp đường từ Cống Vĩnh An đến tỉnh lộ 527b xã Nga Vịnh; Cải tạo nâng cấp đường từ cống Mộng Dường 1 xã Nga Liên đi Nga Thái; Hạ tầng khu dân cư Kỳ Tại xã Nga Liên; Khu hạ tầng dân cư phía Tây nhà máy may Winer Vina; Hạ tầng khu dân cư Trại cá (giai đoạn 2); Hạ tầng khu dân cư mới phía Đông Nam đường đi động Từ Thức xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá; Hạ tầng Bắc làng nghề... triển khai thi công mới dự án: Cải tạo, nâng cấp đường Tân Tiến Thái; Đường cầu Kênh đi bệnh viện huyện....

- Tiếp tục có cơ chế thu hút, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, phát huy những ngành nghề truyền thống và có thế mạnh, tìm thị trường đầu ra ổn định; đẩy mạnh kiểm tra xử lý nghiêm tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng. Xây dựng kế hoạch kiểm tra rà soát về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn huyện; Tập trung chỉ đạo quyết liệt để hoàn thành chỉ tiêu thành lập mới 60 doanh nghiệp trong năm 2019.

3.3 Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp tăng thu ngân sách nhà nước, phấn đấu hoàn thành dự toán thu cả năm.

- Thực hiện tốt việc thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện nhất là nguồn thu từ đấu giá cấp quyền sử dụng đất. Các xã, thị trấn khẩn trương hoàn thiện hồ sơ để tiến hành đấu giá cấp quyền sử dụng đất trong tháng 8/2019, khai thác nguồn thu bảo đảm hoàn thành kế hoạch thu ngân sách năm 2019, tiết kiệm chi, đảm bảo phát triển KT-XH, ưu tiên nguồn vốn trả nợ các công trình đã quyết toán.

3.4. Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường; công tác CPMB để thực hiện các dự án

- Tập trung chỉ đạo giải quyết tồn đọng đất đai, tăng cường quản lý đất đai và xử lý nghiêm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất không đúng quy hoạch; tăng cường quản lý các mỏ đá, cơ sở kinh doanh cát, sỏi, tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi trang trại công nghiệp, chăn nuôi trong khu dân cư. Tập trung chỉ đạo quyết liệt việc cấp giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp.

- Chỉ đạo làm tốt công tác thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, bảo đảm vệ sinh môi trường trong khu dân cư.

3.5 Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, xã hội; đẩy mạnh đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa theo kế hoạch, xét công nhận danh hiệu gia đình văn hóa, thôn văn hóa, xã đạt chuẩn văn hóa Nông thôn mới, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa theo kế hoạch đã đăng ký; Nâng cao chất lượng hoạt động của phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với thực hiện mục tiêu xây dựng Nông thôn mới. Chỉ đạo xã Nga Tiến, Nga Tân, Nga Thanh, Nga Thủy, Nga Bạch, Nga Vĩnh đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh; làm tốt công tác tuyển sinh vào các lớp đầu cấp, năm học 2019-2020, triển khai nhiệm vụ, năm học 2019 – 2020, đẩy nhanh tiến độ xây dựng 02 trường học đạt chuẩn Quốc gia.(MN Nga Thiện; THCS Nga Hải); chuẩn bị tốt các điều kiện để khai giảng năm học mới 2019-2020;

- Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân; thực hiện tốt công tác truyền thông về chính sách KHHGD; giảm tỷ lệ tăng dân số, tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên. Tăng cường công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; phấn đấu tiêm chủng đầy đủ dưới 1 tuổi đạt 90%; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế theo tiêu chí nông thôn mới.

- Chỉ đạo các xã, thị trấn quan tâm đến hoạt động của Trung tâm VH - TDTT của xã, đặc biệt ở các thôn, xóm nhằm nâng cao đời sống tinh thần, sức khỏe cho nhân dân.

- Chi trả trợ cấp cho các đối tượng theo quy định, đánh giá thực hiện giảm nghèo bền vững; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

3.6 Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; đẩy mạnh cải cách hành chính; đẩy nhanh tiến độ sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả của bộ phận “một cửa”; làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; giải quyết đơn thư của công dân theo đúng thẩm quyền quy định; nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức từ huyện đến cơ sở trong công tác giải quyết các thủ tục hành chính cho công dân, tổ chức.

- Làm tốt công tác tinh giản biên chế theo đúng đối tượng, nguyên tắc và chính sách tại Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Chỉ đạo 08 cơ quan, đơn vị được công nhận kiểu mẫu; Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách TTHC trên địa bàn huyện; Nắm chắc tình hình hoạt động ở các cơ sở tôn giáo ở để có những biện pháp giải quyết kịp thời.

3.7 củng cố quốc phòng - an ninh; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Làm tốt công tác tuyên truyền để thanh niên sẵn sàng lên đường nhập ngũ hoàn thành kế hoạch tình giao. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh gắn với phát triển kinh tế- xã hội; duy trì nghiêm chế độ trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý và phối hợp với Trung đoàn 27 để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện quân dự bị động viên năm 2019 theo kế hoạch, chủ động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy nổ, tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng toàn dân.

- Giải quyết kịp thời những vụ việc nổi cộm, không để phát sinh thành điểm nóng; đẩy mạnh công tác phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; tập trung chỉ đạo giải tỏa lấn chiếm đất lưu không hành lang an toàn giao thông tại các xã, thị trấn; thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp giữ gìn an ninh trật tự, kìm chế tai nạn giao thông, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm TTAT xã hội./.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT.

Phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục khó khăn, năng động khai thác mọi nguồn lực; toàn huyện quyết tâm phấn đấu năm 2020 có nền kinh tế - xã hội phát triển với tốc độ bền vững, quốc phòng và an ninh được ổn định tạo cơ sở vững chắc thực hiện thành công nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ XXII.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ.

II.1. Về kinh tế.

1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất 13,5% trở lên.
2. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành: nông - lâm - thủy sản: 27,0%; công nghiệp - TTCN - XD: 42,0%; dịch vụ - thương mại: 31,0%.
3. Thu nhập bình quân đầu người: 46 triệu đồng/ năm.
4. Tổng sản lượng lương thực: 59.000 tấn.
5. Sản lượng cói khô: 12.500 tấn.
6. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 1.700 tỷ đồng.
7. Tổng giá trị xuất khẩu: 115 triệu USD; thành lập mới 30 doanh nghiệp.
8. Tổng thu NSNN: 300 tỷ đồng trở lên.
9. Công nhận 40 thôn đạt chuẩn nông thôn mới trở lên.

II.2. Về xã hội.

1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,6%; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên dưới 10%.
2. Tỷ lệ nhân dân tham gia BHYT đạt 85% trở lên.
3. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 9%.
4. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn 3.000 người; giải quyết việc làm mới cho 2.000 lao động, xuất khẩu lao động 200 người.
5. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,7%
6. Xây dựng 3 trường chuẩn quốc gia; 2 xã chuẩn quốc gia về y tế; 4 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

II.3. Về môi trường.

Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90%.

II.4. Về an ninh trật tự.

Phân đầu 100% các tổ chức cơ sở đạt an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng 80% trở lên khu dân cư an toàn về an ninh trật tự.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.

1. Lĩnh vực kinh tế.

1.1 Nông, lâm nghiệp, thủy sản.

*** Chỉ tiêu:**

Phân đầu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.314,0 tỷ đồng (giá CĐ 2010); tăng 3,1% so CK.

*** Các giải pháp chủ yếu:**

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi lợn 30%, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ theo hướng thâm canh tăng năng suất, đa cây, đa con, đa thời vụ nhằm tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích. Xác định vững chắc bộ giống cây trồng, vật nuôi để tạo ra vùng thân canh có năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tiếp tục thực hiện xây dựng vùng thân canh mẫu lớn để quy hoạch đưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện phương án sản xuất các vụ trong năm 2019, tận dụng hết diện tích sản xuất, có cơ chế khuyến khích cho phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

- Chỉ đạo làm tốt công tác giao thông, thủy lợi nội đồng, giải phóng đất, hạ thấp mặt bằng, thực hiện thau chua rửa mặn, giải quyết đủ nước ngọt cho các vùng sản xuất. Đặc biệt thực hiện quy hoạch giao thông nội đồng cho vùng chuyển đổi trồng cói sang trồng lúa ở hai xã Nga Tân, Nga Tiến. Chủ động công tác phòng trừ sâu bệnh cho các loại cây trồng, củng cố HTX nông nghiệp làm bả đỡ cho hộ nông dân.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với hệ thống dịch vụ thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, kiểm dịch động vật, kiểm soát công tác giết mổ và thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

1.2. Sản xuất công nghiệp, TTCN, xây dựng cơ bản.

*** Chỉ tiêu:**

Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, XDCB là 3.841,0 tỷ đồng (giá CĐ 2010) tăng 16,4% CK.

*** Các giải pháp chủ yếu:**

- Tiếp tục thực hiện các cơ chế hỗ trợ của các cấp, mở rộng đa dạng hóa các ngành nghề trên địa bàn huyện, kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn các ngành nghề mới thủ công mỹ nghệ từ cói, thêu ren, Nhà máy may Hàn quốc, Nhà máy bao Đài - Việt vào hoạt động... nhằm thu hút lao động nông thôn có việc làm và mỗi gia đình có từ 2 đến 3 nghề. Mở rộng thị trường chiếu nội địa khai thác thị trường, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu "Chiếu cói Nga Sơn" để giới thiệu, chào hàng ra thị trường.

- Mở rộng các lĩnh vực sản xuất chế biến gỗ dân dụng xuất khẩu, sản xuất gạch tuynel, gạch Boloc, ổn định vùng nguyên liệu cói sản xuất chiếu nội địa và đa dạng hóa các mặt hàng từ cói.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. rà soát hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp, làng nghề nếu hoạt động không có hiệu quả thiên chuyên đổi hình thức kinh doanh. Nâng cao biện pháp quản lý đất cho thuê để phát huy hiệu quả.

- Quy hoạch và xây dựng một số khu vực khai thác vật liệu xây dựng, đảm bảo vệ sinh môi trường và bảo vệ danh lam thắng cảnh phát triển du lịch.

- Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn bãi rác phía nam, phía bắc, nâng cao năng lực hoạt động của Công ty vệ sinh môi trường.

1.3. Dịch vụ, Thương mại.

*** Chỉ tiêu :**

- Tổng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ phần đầu 3.017,0 tỷ đồng (giá CĐ 2010); tăng 15,0% so CK.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phần đầu đạt 3.585,2 tỷ đồng, tăng 13,6% so CK.

*** Các giải pháp chủ yếu:**

- Tiếp tục củng cố khu trung tâm kinh tế, chợ nông thôn ở các xã, thị trấn; phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ các tụ điểm thương mại gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn giao thông.

- Tăng cường phát triển mạng viễn thông phục vụ sản xuất và đời sống. Phần đầu 16,8 máy điện thoại cố định/100 dân, 100% số xã, thị trấn hoà mạng Intenes, mạng lan. Xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông vận tải đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa và đi lại của nhân dân.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh, ngăn chặn sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng.

- Các Ngân hàng và Quỹ tín dụng nhân dân huy động tối đa mọi nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của nhân dân cho phát triển kinh tế và đời sống dân sinh.

1.4. Khai thác nguồn vốn, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đề ra tại Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2016 và 2017; định hướng đến năm 2020 và Kế hoạch hành động của UBND huyện thực hiện khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhằm tạo thuận lợi trong đẩy mạnh thu hút đầu tư, huy động vốn cho đầu tư phát triển.

- Tiết kiệm chi hành chính, đầu tư, quản lý và khai thác tốt nguồn thu; kêu gọi nhân dân đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở. Tích cực đấu mối với Trung ương, Tỉnh để đầu tư một số dự án trong năm 2017 như: Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, Đường giao thông ven biển, Đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An, Dự án nước sạch các xã ven biển, Kè và nạo vét sông Hưng Long, Dự án khu du lịch Mai An Tiêm ...

- Tập trung nguồn vốn ngân sách huyện đầu tư xây dựng: Nhà thư viện và một số công trình khác.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công, kiểm tra chặt chẽ chống thất thoát, tiêu cực trong xây dựng cơ bản, thực hiện tốt công tác giám sát cộng đồng, đảm bảo chất lượng và quyết toán công trình theo luật định.

- Tập trung kêu gọi và thu hút các nguồn vốn Trung ương, tỉnh, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn với các dự án phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ dân sinh.

2. Về văn hóa - xã hội.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo đề án của Chính phủ, kiểm tra thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật và công tác quản lý hộ tịch hộ khẩu. Tập trung giải quyết dứt điểm đơn thư mới của công dân theo đúng thẩm quyền và không có đơn thư vượt cấp. Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính nâng cao trách nhiệm, vai trò của cán bộ, công chức hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, thực hành tiết kiệm chống tham ô lãng phí, sách nhiễu gây phiền hà nhân dân.

- Chỉ đạo thực hiện phát triển kinh tế hộ, giảm hộ nghèo vững chắc từ 1,5% trở lên.

- Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động hai không với bốn nội dung của ngành giáo dục phát động, chủ đề năm học “Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” và chủ trương của huyện về đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia theo mục tiêu đại hội Đảng bộ huyện khóa XXII đề ra.

- Tập trung chỉ đạo xây dựng 40 làng chuẩn văn hóa, cơ quan văn hóa, xây dựng 3 xã văn hóa, 4 trường chuẩn quốc gia mức độ I, 2 xã chuẩn quốc gia về y tế. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chỉ thị 27 của Bộ Chính trị, Quyết định 1323 của UBND tỉnh về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

- Quản lý tốt vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông về chính sách KHGD, giảm tỷ lệ tăng dân số còn 0,60% và người sinh con thứ 3 trở lên xuống 8%.

- Chỉ đạo và thực hiện tốt công tác xuất khẩu lao động đạt 200 người đi lao động có thời hạn ở nước ngoài. Tăng cường công tác đào tạo nghề, mở rộng hình thức đào tạo nghề theo hướng mô hình doanh nghiệp. Ưu tiên đào tạo nghề có tính chiến lược lâu dài đầu tư vào sản xuất ổn định, thu hút con em có tay nghề cao vào các doanh nghiệp trên địa bàn.

3. Về tài nguyên môi trường và biến đổi khí hậu.

Tiếp tục thực hiện công khai minh bạch trong thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai, tăng cường công tác tuyên truyền đến cán bộ và các tầng lớp nhân dân nắm chắc quy định của nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính; kiên quyết xử lý nghiêm đối với cán bộ, người dân cố tình làm sai quy định; hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở đã có hồ sơ theo đúng quy định; đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp sau dồn đổi ruộng đất, phấn đấu cơ bản xong trong năm 2019 để nhân dân có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn cho đầu tư sản

xuất kinh doanh. Tiếp tục rà soát các dự án được giao đất, cho thuê đất, kiên quyết đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất của các dự án không đưa đất vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

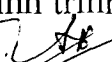
4. Về cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; xây dựng chính quyền thực sự phục vụ nhân dân, tập trung vào công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm giải trình trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương. Thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu người dân và doanh nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện tồn đọng, phức tạp, kéo dài.

5. Về quốc phòng - an ninh.

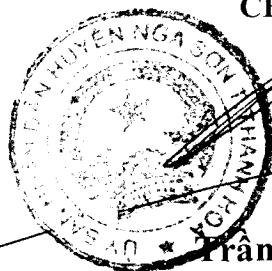
- Duy trì nghiêm chế độ trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý quân dự bị động viên, nâng cao chất lượng huấn luyện DQTV, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân. Thực hiện kiểm tra báo động lực lượng sẵn sàng chiến đấu, PCLB, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, tổ chức thực hiện diễn tập cụm an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu và xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

- Nâng cao khả năng điều tra, truy tố xét xử theo Nghị quyết số 29 của UBTVQH. Tăng cường tuyên truyền cho cán bộ và nhân dân thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc, xây dựng khu dân cư an toàn về an ninh trật tự bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phòng, chống, truy quét tội phạm và các tệ nạn xã hội, hạn chế mức thấp nhất tai nạn giao thông. Thường xuyên kiểm tra công tác phòng chống cháy nổ ở các khu trung tâm thương mại, các cửa hàng xăng dầu, các nhà hàng v.v... Tập trung củng cố lực lượng công an, đặc biệt là công an xã, thị trấn đáp ứng tình hình, nhiệm vụ mới. Tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm những tụ điểm vi phạm chỉ giới và hành lang an toàn giao thông.

UBND huyện Nga Sơn lập báo cáo xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 kính trình sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét và tổng hợp báo cáo các cấp và các ngành. 

Nơi nhận:

- Sở Kế Hoạch - Đầu tư;
- TTr Huyện ủy, HĐND huyện;
- CT; các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT; TCKH.



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Quyết

Biểu 1: CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	6,341.2	7,197.8	3,640.5	7,199.1	113.5	8,172.0	113.5
	- Nông, lâm, thủy sản	"	1,234.5	1,275.4	783.1	1,275.0	103.3	1,314.0	103.1
	- Công nghiệp - xây dựng	"	2,833.2	3,300.4	1,678.0	3,301.0	116.5	3,841.0	116.4
	- Dịch vụ	"	2,273.5	2,622.0	1,179.4	2,623.1	115.4	3,017.0	115.0
2	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	8,688.0	10,100.2	5,301.4	10,089.5	116.1	11,765.6	116.6
	- Nông, lâm, thủy sản	"	2,465.4	2,813.3	1,496.5	2,774.8	112.5	3,173.0	114.4
	- Công nghiệp - xây dựng	"	3,583.3	4,218.4	2,200.2	4,216.4	117.7	4,945.9	117.3
	- Dịch vụ	"	2,639.3	3,090.6	1,604.7	3,098.3	117.4	3,646.7	117.7
3	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%	100.0	100.0	100.0	100.0		100.0	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	28.4	27.8	28.2	27.5		27.0	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	41.2	41.7	41.5	41.8		42.0	
	- Dịch vụ	"	30.4	30.5	30.3	30.7		31.0	
4	Tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	%	13.5	13.5	13.5	13.5		13.5	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	3.5	3.3	3.3	3.3		3.1	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	16.8	16.5	17.2	16.5		16.4	
	- Dịch vụ	"	15.7	15.3	15.8	15.4		15.0	
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	34.1	40		40	117.0	46.0	115.3
6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2,587.7	3,014.7	1,716.9	3,156.0	122.0	3,585.2	113.6
7	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	110	115	55	115	104.5	115.0	100.0
	Trong đó: xuất khẩu chính ngạch	"	110	115	55	115.0	104.5	115.0	100.0
8	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	61	60	24.5	60	98.8	60.0	100.0
9	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	470	295,7		300	63.8	300.0	100.0
	Trong đó:								
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"							
	- Thu nội địa	"	378	296		300.0	79.4	300.0	100.0
10	Tỷ lệ tăng thu ngân sách năm so với dự toán giao	%	76	8		10.0			
11	Ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách địa phương	Tỷ đồng	436.0	452.0	226.0	452.0	103.7	452.0	100.0
12	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	957.8	741.2	370.6	815.3	85.1	896.9	110.0
a	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	"	404.5	235.0	117.5	258.5	63.9	284.4	110.0
b	Chi thường xuyên	"	552.8	498.3	249.2	548.1	99.2	602.9	110.0
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	"	231.0	253.2	126.6	278.5	120.6	306.4	110.0
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	48.3	49.3	24.7	54.2	112.3	59.7	110.0
	- Chi cho quản lý hành chính nhà nước	"	126.6	112.1	56.1	123.3	97.4	135.6	110.0
13	Tổng huy động vốn ĐTPT trên địa bàn	Tỷ đồng	1650	1700	863.6	1,700.0	103.0	1,700.0	100.0
	Trong đó:								
	- Vốn Trung ương đầu tư	"	53	120	10	25.0	47.2	110.0	440.0
	- Vốn NS tỉnh đầu tư	"	80	150	54	120.0	150.0	160.0	133.3
	- Vốn NS địa phương	"	90	170	120	140	155.6	180	128.6
	- Các nguồn khác	"	1427	1260	680	1,415	99.2	1,250	88.3
14	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	60	60	22	60	100.0	60	100.0
15	Sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	59	58	29.1	58	98.3	58	100.0
16	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	130	135		135	103.8	140	103.7
17	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	5	6		6	120.0		
18	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	77	100		100	130.0	150	150.0

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
19	Số thôn, bản đạt tiêu chí nông thôn mới (không bao gồm các thôn, bản thuộc các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới)	Thôn, bản	10	10		10	100.0	28	280.0
20	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa	%	80	81	81	81	101.3	81	100.0
21	Tỷ lệ đô thị hóa	%							
II CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
1	Dân số trung bình	1.000 người	140.8	141.0	140.2	141.0	100.1	141.2	100.1
	- Tốc độ tăng dân số	%	0.6	0.6	0.3	0.6	100.0	0.6	100.0
	- Mức giảm sinh	‰	1.4	1.5	0.6	1.5		1.5	
2	Số lao động được tạo việc làm trong năm	1.000 người	2.0	2.0	0.6	2.0	100.0	2.0	100.0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	51	55	53	55		57	
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	25	30.0	27.0	30.0		35.0	
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	65	55.0	58.0	55.0		50.0	
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	78.8	85.5	81.9	85.5		87.8	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	10	8.0		8.0		7.0	
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
8	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
9	Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	%							
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%							
11	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn	27	27.0	27.0	27	100.0	27.0	100.0
12	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	100	100.0	100.0	100		100.0	
13	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	%	100	100.0	100.0	100		100.0	
14	Số hộ nghèo	Hộ	1,348	850	1,348	850	63	600	71
15	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,37	2,12	3,37	2,12		1,50	
16	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	16	20	19	20	125.0	22.0	110.0
17	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	80	85	82	85		90.0	
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55	65	60	65		70.0	
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	50	60	55	60		65.0	
20	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	50	60	55	60		70.0	
21	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100		100.0	
22	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	95	100	98	100		100.0	
23	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	50	60	55	60	120.0	65.0	108.3
III CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ									
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100	100	100	100		100	

Biểu 2: CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
I	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN								
1	Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu								
a	Lúa cả năm								
	- Diện tích	1.000 ha	9,482.0	9,496	4.215,6	9,496	100.1	9,501	100.1
	- Năng suất	Tạ/ha	58.8	58.7	63.6	58.7	99.8	58.9	100.3
	- Sản lượng	1.000 tấn	55.8	55.8	26.8	55.8	100.1	55.9	100.2
	Trong đó: Lúa lai	1.000 ha	4,524.0	4,748.0	2,414.0	4,748.0	105.0	4,750.5	100.1
	Tỷ trọng	%	47,7	50,0	57,2	50,0		50,0	
b	Ngô								
	- Diện tích	1.000 ha							
	- Năng suất	Tạ/ha	0,9	1,1	362	1,1	120,1	1,1	100,0
	- Sản lượng	1.000 tấn	43,6	43,3	45,1	43,3	99,3	45,5	105,1
c	Rau đậu các loại		4,1	4,8	1,6	4,8	116,5	5,6	116,7
	- Rau	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha	1,686,0	1,753,0	0,359	1,753,0	104,0	1,753,0	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	128,0	127,0	146,0	127,0	99,2	127,0	100,0
	- Đậu các loại	1.000 ha	21,2	22,3	5,3	22,3	105,2	22,3	100,0
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
d	Cây công nghiệp hàng năm								
	- Lạc	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha	1,527,0	1,558,0	1,133,0	1,558,0	102,0	1,558,0	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	23,1	25,7	22	25,7	111,3	25,7	100,0
	- Đậu tương	1.000 ha	3,5	4,3	2,4	4,3	122,9	4,3	100,0
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
	- Cói	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha	1,860,0	1,979,0	938,0	1,979,0	106,4	1,950,0	98,5
	+ Sản lượng	1.000 tấn	67,0	67,2	67,9	67,2	100,3	67,9	101,0
	- Mía nguyên liệu	1.000 ha	12,4	13,3	5,701	13,3	107,3	13,2	99,2
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
	- Sắn	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
đ	Cây lâu năm								
	- Cao su	1.000 ha							
	+ Diện tích kinh doanh	"							
	+ Diện tích trồng mới	"							
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn							
	- Dâu tằm	1.000 ha							
	+ Sản lượng lá	Tấn							
e	Cây ăn quả: dứa								
	- Diện tích	1.000 ha							
	- Sản lượng	1.000 tấn							
...								
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	59,8	59,0	28,4	58,0	97,0	58,0	100,0
2	Sản phẩm chăn nuôi								
	- Tổng đàn trâu	1.000 con	0,6	0,57	0	0,57	103,6	0,58	101,8

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Tổng đàn bò	"	7.1	8.1	7	8.1	114.1	8.2	101.2
	Trong đó: + Bò lai	"	6.9	7.12	6.9	7.1	102.6	7.1	100.0
	Tỷ trọng bò lai	%							
	+ Bò sữa	Con							
	- Tổng đàn lợn	1.000 con	70.0	71.2	70	71.2	101.7	71.2	100.0
	Trong đó: + Lợn thịt	"							
	+ Lợn hướng nạc	"	44.1	46	43	46	104.3	46	100.0
	Tỷ trọng lợn nạc	%	63.4	65	63.4	65	102.5	65	100.0
	+ Đàn nái ngoại		245.0	300	225	300	122.4	300	100.0
	- Đàn gia cầm	Triệu con	0.43	0.47	0.42	0.47	108.8	0.47	100.0
	- Đàn dê	Con	2,670.0	2800	2,566	2800	104.9	2900	103.6
	- Thịt hơi các loại	1.000 tấn	15.4	15.5	9	15.6	101.3	16	102.6
	Trong đó: Thịt lợn	"	10.8	10.9	6	10.9	100.9	11	100.9
	- Sữa tươi	"							
	- Sản lượng trứng	1.000 quả	14.2	14.25	8	14.25	100.4	14.5	101.8
3	Lâm nghiệp								
a	Lâm sinh								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	584.5	584.5		584.5	100.0	584.5	100.0
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	344.0	344.0		344.0	100.0	344.0	100.0
	- Chăm sóc rừng trồng	"	240.5	240.5		240.5		240.5	100.0
	- Trồng rừng mới	"							
	+ Rừng phòng hộ	"							
	+ Rừng sản xuất	"							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	60.0	65		65		65	
b	Khai thác lâm sản								
	- Gỗ	M3							
	- Tre luồng	Triệu cây							
	- Nguyên liệu giấy	Tấn							
4	Thủy sản								
a	Sản lượng thủy sản								
	- Sản lượng khai thác	Tấn							
	- Sản lượng nuôi trồng	"							
	Trong đó: sản lượng tôm	"							
b	Diện tích nuôi trồng	Ha							
	- Nuôi trồng mặn lợ	"							
	- Nuôi nước ngọt	"							
II	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU								
	- Quần áo may sẵn	1000 cái	19,852	25,000	17,800	26,000	131	27,500	106
	Gạch xây	Triệu viên	42	42	21	43	101	43	101
	Đá khai thác	1000 m3	240	246	123	260	108	263	101
III	DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2,665	3,017	1,717	3,017	113	3,469	115
2	Vận tải								
a	Hàng hóa								
	- Vận chuyển	1.000 tấn							
	- Luân chuyển	1.000 T.Km							
b	Hành khách								
	- Vận chuyển	1.000 HK							
	- Luân chuyển	1.000 HK.Km							
c	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng							
3	Bưu chính, viễn thông								
a	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	18	22	9	20.0	111.1	24.0	120
	- Dịch vụ bưu chính	"							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Dịch vụ viễn thông	"							
	- Dịch vụ khác	"							
b	Các chỉ tiêu chủ yếu								
	- Tỷ lệ xã có điện thoại	Xã					#DIV/0!		#DIV/0!
	- Số thuê bao Internet/100 dân	"							
	- Số máy điện thoại có đến nay	Máy							
	+ Cố định	"	600	600	0	600	100	600	100
	+ Di động	"	51,500	58,000	57,400	58,000	113	59,600	103
	+ Di động	"							
	- Số điện thoại/100 dân	Máy							
4	Du lịch								
a	Số khách sạn	KS							
	<i>Trong đó: khách sạn 3 sao trở lên</i>	KS							
b	Số phòng khách sạn	Phòng							
	<i>Trong đó: số phòng KS 3 sao trở lên</i>	Phòng							
c	Công suất sử dụng phòng	%							
d	Tổng lượt khách	1.000 lượt người							
	- Quốc tế	"							
	- Nội địa	"	1,392.0	1,593.0	556.6	1,593.8	114.5	1,848.9	116.0
d	Ngày lưu trú bình quân/lượt khách	Ngày							
	- Ngày lưu trú BQ/ lượt khách quốc tế	"							
	- Ngày lưu trú BQ/ lượt khách nội địa	"							
e	Tổng ngày khách	1000 ngày							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Ngày khách quốc tế	"							
	+ Ngày khách nội địa	"							
g	Doanh thu	Ty đồng							
5	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
a	Nông, lâm sản thực phẩm								
	- Lạc nhân	Tấn							
	- Dưa chuột muối	"							
	- Ớt muối	"							
	- Cối chẻ	"							
	- Súc sản xuất khẩu	"							
	- Cao su	"							
	...								
b	Hàng thủy sản								
	- Tôm đông lạnh	Tấn							
	- Hải sản đông lạnh	"							
								
c	Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	1,000 USD							
	- Hàng dệt may	1.000 SP							
	- Đường các loại	Tấn							
	- Muối siêu sạch	"							
	- Tinh bột sắn	"							
	- Mây tre đan	1.000 SP							
	- Thảm cói	1.000 m2							
	- Dụng cụ thể thao	1.000 SP							
	- Giày xuất khẩu	1.000 đôi							
	- Men thực phẩm	Tấn							
	...								
d	Hàng khoáng sản, VLXD								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Đá ốp lát các loại	1000 m2							
	- Xi măng	Tấn							
	...								
6	Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	- Nguyên phụ liệu, dệt, may, da	1.000 USD							
	- Bông, sợi các loại	1.000 tấn							
	- Nguyên liệu sản xuất tân dược	"							
	- Máy móc, thiết bị, phụ tùng...	"							
	...								
III	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
1	Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN							
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"							
2	Tổng vốn đầu tư của DN nhà nước	Tỷ đồng							
3	DN dân doanh đang hoạt động	DN							
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"							
4	Tổng vốn đầu tư của DN dân doanh	Tỷ đồng							
5	DN đăng ký kinh doanh mới	DN							
	<i>Trong đó: tổng số vốn đăng ký KD mới</i>	Tỷ đồng	16,300	17,180	7,600	17,180	105.4	17,250	100.4
6	DN nước ngoài đăng ký mới	DN							
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng							
	- Vốn điều lệ đăng ký mới	"							
7	DN nước ngoài đăng ký bổ sung	DN							
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Tổng vốn đăng ký bổ sung</i>	Tỷ đồng							
	<i>Vốn điều lệ đăng ký bổ sung</i>	"							
8	Tổng số cán bộ DNNVV tham gia các khoá trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực	Người							
9	Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo DNNVV	Tỷ đồng							
IV	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	27	27		27	100.0	27	100.0
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"							
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"							
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	3,013	3,210		3,210	106.5	3,210	100.0
	<i>Trong đó: xã viên mới</i>	"							
4	Tổng số lao động trong các Hợp tác xã	Người							
5	Thu nhập bình quân		75.5	78.0		78.0	103.3	78.0	100.0
	- Thu nhập bình quân một lao động trong kinh tế tập thể	Triệu đồng	20.5	22.0		22.0	107.3	22.0	100.0
	- Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"	6.8	7.0		7.0	102.9	7.0	100.0
	- Thu nhập bình quân một thành viên tổ hợp tác	"	13.0	13.5		13.5	103.8	13.5	100.0

Biểu số 3: CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ AN NINH TRẬT TỰ NĂM 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
1	Dân số								
	- Dân số trung bình	Nghìn người	140.8	141	140.2	141	100.1	141.2	100.1
	<i>Tr.đó: + Nông thôn</i>	"	136.8	136.99	136.2	136.9	100.0	129.1	100.0
	<i>+ Thành thị</i>	"	4	4.01	4	4.1	0.0	12.1	0.0
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	Nghìn người							
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%	1.4	1.5	0.6	1.5	0	1.5	0
	- Tốc độ tăng dân số	%	0.6	0.6	0.32	0.6	100	0.6	100
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái							
2	Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
	- Tổng số hộ	Hộ	40,049	40,049	40,049	40,049	100	40,049	100
	- Số hộ nghèo	Hộ	1,348	850	1,348	850	63	600	71
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,37	2,12	3,37	2,12		1,50	
	- Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ							
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	3,785	4,950	3,785	4,950	131	4,980	101
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,45	12,36	9,45	12,36		12,43	
	- Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	659	498	659	498	76	250	50
	- Số hộ tái nghèo	Hộ	8	10	8	10	125	10	100
3	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu								
	- Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã							
	<i>Trong đó: số xã đặc biệt khó khăn</i>	"							
	- Số xã biên giới (nếu có)	Xã							
	- Số xã bãi ngang (nếu có)	Xã	3	3	3	3	100		
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	27	27	27	27	100	27	100
	- Số xã có trạm y tế	Xã	27	27	27	27	100	27	100
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Số xã, phường có nhà văn hóa, bưu điện	Xã, phường	27	27	27	27	100	27	100
	- Số xã có bưu điện văn hóa xã	Xã	27	27	27	27	100.0	27.0	100
	- Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã	%	23	23	23	23	100.0	23.0	100
	- Số xã có chợ xã, liên xã	Xã	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	48	48	48	48	100	48	100
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	38,390	38,390	39,390	38,390	100	38,452	100
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	10,145	11,000	10,945	11,000	108	11,500	105
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	26	28	29	29	109	30	104
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Khu vực thành thị	%	100	100	100	100	100	100	100
	+ Khu vực nông thôn	%	24	26	26	26	109	28	108
	- Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	90	91	91	91	101	91	100
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	12	12	12	12	100	12	100
4	Tạo việc làm		89		92	104	92	100	
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	1.000 người	2,500	2,000	1,782	3,000	120	2,000	67

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Số lao động được tạo việc làm trong năm	"							
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%	280	200	95	250		200	
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	1.000 người	65	72	72	72	110	75	104
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động.	%	51	55	53	55		57	
	<i>Trong đó: có văn bằng, chứng chỉ</i>	%							
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%							
5	Giáo dục và đào tạo								
a	Tổng số học sinh đầu năm học								
	- Học sinh mẫu giáo	1.000 hs	7,529	7,694	7,694	7,653	102	7,870	103
	- Học sinh tiểu học	"	9,646	10,063	10,063	10,309	107	10,989	107
	- Học sinh trung học cơ sở	"	7,756	7,438	7,438	7,302	94	7,338	100
	- Học sinh trung học phổ thông	"	4,504	4,567	4,567	4,546	101	4,468	98
b	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	100	100	100	100
c	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	97	97	97	97	100	97	100
	- Trung học cơ sở	%	98	98	98	98	100	98	100
	- Trung học phổ thông	%	94	94	94	94	100	94	100
d	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi	Xã, phường, thị trấn	27	27	27	27	100	27	100
đ	Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS	Xã, phường, thị trấn	27	27	27	27	100	27	100
e	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường							
	- Mầm non	Trường	21	2	1	2	10	1	50
	- Tiểu học	"	29						
	- Trung học cơ sở	"	20	1	0	1	5	2	200
	- Trung học phổ thông	"	1	2	1	2	200	1	50
g	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	78.8	85.5	81.9	85.5		87.8	
h	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	98.0	98.0	98.0	98.0		98.0	
6	Y tế								
	- Số giường bệnh	Giường	419	569	569	700	167.1	750.0	107.1
	- Số giường bệnh/vạn dân	"	30.0	40.0	40	49.0	163.3	52.0	106.1
	- Số bác sỹ/vạn dân	Người	4.0	5.0	5	5.0	125.0	5.0	100.0
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	22	5	0	5			
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ	"	0.55	60	55	60		70	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	67	86	83	86		88	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	5.7	0	5,8	5,7		5,5	
	- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%o							
	- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%o							
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn	27	27	27	27		27	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	75	80	77	80		85	
7	Văn hóa								
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	2	2	2	2	0.5	3.0	1.5
	- Tổng số làng bản cơ quan văn hóa	Đơn vị	66	172	0	136	206.1	165.0	95.9

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Số làng, bản, tổ dân phố đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa <i>Trong đó: xây dựng mới</i>	Làng, bản, tổ dân phố <i>Làng, bản, tổ dân phố</i>	57	156	0	120	210.5	156.0	100.0
	- Tổng số cơ quan, đơn vị, DN đăng ký XD đạt chuẩn văn hóa <i>Trong đó: xây dựng mới</i>	CQ, ĐV, DN <i>CQ, ĐV, DN</i>	7	9	0	9	128.6	12.0	133.3
	- Số xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới <i>Trong đó: xây dựng mới</i>	Xã <i>Xã</i>	6	7	0	7	116.7	5	71.4
	- Số phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị <i>Trong đó: xây dựng mới</i>	Phường, thị trấn <i>Phường, thị trấn</i>							
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	90	89	0	89	98.9	90.0	101.1
8	Phát thanh - truyền hình								
	- Số hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	Hộ	39790	39806	39800	39806	100.04	39880	100.2
	- Tỷ lệ hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	%	100	100	100	100		100	
	- Số hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	39790	39806	39880	39806	100.04	39880	100.2
	- Tỷ lệ hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100		100	
	- Số giờ phát sóng truyền hình chương trình địa phương	Giờ/năm	720.0	750.0	720.0	750.0	104.2	790.0	105.3
9	Thể thao								
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên	%	15597	15683	156770	15683	100.551	15712.0	100.2
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	11738	11742	11740	11742	100.034	1188424.0	10121.1
	- Số trường học bảo đảm chương trình giáo dục thể chất	Trường	61	60	60	60	98.3607	60.0	100.0
10	Bảo vệ môi trường								
	- Số cơ sở xử lý, chế biến rác thải <i>Trong đó: xây dựng mới</i>	Cơ sở "	1	2	2	2	200	3	150.0
	- Số cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải theo quy định	"	3	3	3	3	100	3	100.0
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải, chất thải	%	100	100	100	100	100	100	100.0
	- Tỷ lệ khu đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn) tổ chức thu gom, xử lý chất thải rắn	%	95	95	95	95	100	98	103.2
	- Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý chất thải	%	100	100	100	100	100	100	100.0
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	95	95	95	95	100	95	100.0
	<i>Trong đó: + Thành thị</i>	%	95	95	95	95	100	95	100.0
	<i>+ Nông thôn</i>	%	95	95	95	95	100	95	100.0
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	40	40	40	40	100	80	200.0
	- Xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng	%	0	1	0	1		1	100.0
	- Diện tích nhà ở / người	m2	14	16	16	16	110.714	16	103.2
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	4	4		4	100	4	105.6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước TH 2019 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2019 so với TH 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%							
	- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%							
	- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100.0
11	An ninh - trật tự								
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100	100	100	100		100	